

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018 DS-ST

Ngày: 08 - 11 - 2018

" Tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Văn Khánh.

Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chau Khiêng Sóc.

2. Ông Mai Văn Tài.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Oanh Đa Ra – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Thái Hòa.

Ngày 08/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 166/2017/TLST- DS ngày 22 tháng 11 năm 2017 về việc “ *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐXXST- DS ngày 02 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Thái Ngọc T, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 07, ấp L, xã U, huyện T, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Văn S, sinh năm 1972; địa chỉ: Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, ấp H, xã N, huyện T, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Ông Đặng Văn S, sinh năm 1967 và bà Võ Thị Bích Th, sinh năm 1970; Cùng địa chỉ: Tổ 10, ấp A, xã U, huyện T, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Đặng Thị X, sinh năm 1963, địa chỉ: Tổ 10, ấp A, xã U, huyện T, tỉnh An Giang – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 11 năm 2017 của nguyên đơn và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, đại diện uỷ quyền của nguyên đơn ông Ngô Văn S trình bày:

Do chỗ quen biết ông Thái Ngọc T có cho ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th vay tiền cụ thể như sau:

Ngày 07/8/2016, ông Đặng Văn S, bà Võ Thị Bích Th vay ông Thái Ngọc T số tiền 100.000. 000 đồng, mục đích vay là thuê đất sản xuất lúa, lãi suất thoả thuận là 3%/tháng và đóng lãi định kỳ là 04 tháng lần, đến ngày 07/8/2017 thu hoạch xong vụ lúa là hoàn trả vốn, lãi phát sinh.

Quá trình vay tiền, hai bên có làm hợp đồng viết tay, đề ngày 07/8/2016 và đồng thời ông S bà Th có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư có diện tích 477m² do ông S và bà Th đứng tên giấy chứng nhận làm tin.

Đến ngày 20/01/2017 ông S, bà Th, bà X có mượn lại giấy chứng nhận QSDĐ để làm thủ tục nhận tiền bồi hoàn công trình nâng cấp tỉnh lộ 943. Do bà Đặng Thị X bảo lãnh và có thể chấp lại biên nhận hồ sơ đề ngày 29/12/2016 về việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay việc bà X bảo lãnh mượn lại giấy chứng nhận và trả lại xong, ông không có yêu cầu gì đối với bà X.

Từ khi vay tiền đến nay ông S và bà Th có đóng lãi được 02 lần vào ngày 07/12/2016 và 07/04/2017 với số tiền 24.000.000 đồng. Kể từ ngày 08/4/ 2017 đến nay, ông S, bà Th không đóng lãi và cũng không trả vốn đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Nay ông yêu cầu Toà án buộc ông S, bà Th trả cho ông T số tiền nợ gốc 100.000.000 đồng và lãi chậm trả phát sinh kể từ ngày 08/4/2017 đến khi xét xử.

Ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th đã được tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án nhưng vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Toà án triệu tập ông S, bà Th đến tham dự phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên Toà đến lần thứ hai nhưng ông S bà Th vắng mặt không lý do.

Tại bản tự khai ngày 05/11/2017 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị X trình bày:

Ông Đặng Văn S là em ruột bà, bà võ Thị Bích Th là em dâu, ngày 20/01/2017 bà cùng ông S, bà Th có đến nhà ông Thái Ngọc T hỏi mượn lại giấy chứng nhận QSDĐ do ông S bà Th thế chấp, để nhận tiền bồi hoàn công trình nâng cấp tỉnh lộ 943, bà có thể chấp lại biên nhận hồ sơ giấy chứng nhận QSDĐ với tổng diện tích 60.556m² và bà có viết hợp đồng thế chấp ngày 20/01/2017.

Đến nay phòng tài nguyên môi trường huyện Tri Tôn chưa cấp giấy lại cho ông S, bà Th do vậy bà không thể lấy giấy chứng nhận QSDĐ của ông S bà Th giao lại cho ông T như đã hứa.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng ông S bà Th vay của ông T bà không có liên quan, bà chỉ bảo lãnh trong việc giao nhận thế chấp, bà sẽ liên hệ với phòng tài nguyên để nhận giấy chứng nhận QSDĐ của ông S, bà Th giao lại cho ông T như đã hứa.

Tại phiên Toà Kiểm sát viên phát biểu về việc tuân theo pháp luật, quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- *Thẩm phán:* Chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo qui định tại các Điều 26,35,39, 68, 97, 195 và Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên thẩm phán đề án trễ hạn xét xử theo khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, còn thiếu sót trong thủ tục cấp tổng đạt văn bản cho đương sự, và tổng đạt trễ hạn theo quy định của pháp luật.

- *Hội đồng xét xử:* Đảm bảo đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- *Người tham gia tố tụng:* Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chấp hành chưa đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cơ sở chấp nhận.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Hội đồng xét xử điều chỉnh lãi suất cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Ông T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th, ông S, bà Th cư trú: Tổ 10, ấp A, xã U, huyện T, An Giang. Căn cứ vào các Điều 26, 35, và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Toà án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên Tòa lần thứ nhất và giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn ông S và bà Th. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông S và bà Th vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Đặng Thị X có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Xuân theo qui định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu của ông Thái Ngọc T yêu cầu ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th trả số tiền vay 100.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 08/4/2017 đến khi xét xử. Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

Chứng cứ nguyên đơn cũng như người đại diện uỷ quyền nguyên đơn cung cấp là giấy hợp đồng cầm cố đất thổ cư ngày 07/8/2016 thể hiện ông T có cho vợ chồng ông S và bà Th vay 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn thanh toán lãi 04 tháng/lần, trong thời gian vay ông S, bà Th đóng lãi được 02 kỳ ngày 07/12/2016 và ngày 07/4/2017 số tiền 24.000.000 đồng.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông S, bà Th Toà tổng đạt hợp lệ thông báo thu lý vụ án nhưng ông S, bà Th vẫn không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Toà án triệu tập ông S, bà Th đến tham dự phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên Toà đến lần thứ hai nhưng ông S bà Th vắng mặt không lý do.

Việc ông S bà Th vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên Toà án chỉ căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong vụ án để giải quyết.

Như vậy có đủ cơ sở xác định ông S, bà Th có vay tiền của ông T số tiền 100.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả là có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền S, bà Th trả lãi 02 kỳ ngày 07/12/2016 và ngày 07/4/2017 số tiền 24.000.000 đồng, xét theo đề nghị của kiểm sát viên yêu cầu Hội đồng xét xử điều chỉnh lãi suất cho phù hợp với pháp luật.

Hội đồng xét xử nhận thấy hợp đồng giao dịch ngày 07/8/2016 nội dung thể hiện ông S, bà Th vay của ông T số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng là quá cao so với quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh lại lãi suất cho phù hợp. Theo khoản 1 điểm a Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 (*giao dịch dân sự chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định này thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự số 33/2015/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật ..*) do đó giao dịch dân sự thoả thuận lãi suất 3% tháng giữa ông T, ông S, bà Th có nội dung khác với lãi suất Bộ luật dân sự năm 2015, do đó lãi suất được tính theo Điều 476 Bộ luật dân sự 2005. Về lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thì mức lãi suất không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà Nước công bố.

Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010, áp dụng từ ngày 01/12/2010 thì mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, Do đó, mức lãi suất $9\% \times 150\% = 13,5\%/năm$: 12 tháng = 1,125%/tháng : 30 ngày = 0,037%/ngày

Thời gian từ ngày 07/8/2016 đến ngày 07/12/2016 là 04 tháng, ông S bà Th trả lãi cho ông T số tiền 12.000.000 đồng nay điều chỉnh như sau:

$100.000.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng} \times 1.125\%/\text{tháng} = 4.500.000 \text{ đồng}$; số tiền cao hơn 7.500.000 đồng được khấu trừ vào số tiền vốn 100.000.000 đồng – 7.500.000 đồng = 92.500.000 đồng.

Thời gian từ ngày 07/12/2016 đến ngày 07/4/2018 là 04 tháng; ông S bà Th trả lãi cho ông T số tiền 12.000.000 đồng nay điều chỉnh như sau:

$92.500.000 \text{ đồng} \times 04 \text{ tháng} \times 1.125\%/\text{tháng} = 4.162.500 \text{ đồng}$; số tiền cao hơn 7.837.500 đồng được khấu trừ vào số tiền vốn 92.500.000 đồng – 7.837.500 đồng = 84.662.500 đồng.

Như vậy nợ gốc tính đến ngày 08/4/2017 ông S, bà Th còn nợ ông T số tiền 84.662.500 đồng. Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 11 năm 2017 ông T yêu cầu tính lãi số tiền 100.000.000 đồng theo quy định của pháp luật từ ngày 08/4/2017 đến ngày 08/11/2018, lẽ ra ông T phải chịu án phí số tiền không được chấp nhận, xét thấy đây là sự điều chỉnh lãi suất của Hội đồng xét xử do vậy không cần thiết phải tính án phí số tiền nợ gốc không được chấp nhận.

Thời gian từ ngày 08/4/2017 đến ngày 08/11/2018 (*ngày xét xử sơ thẩm*) là 01 năm 07 tháng, tính ra tháng là 19 tháng.

$84.662.500 \text{ đồng} \times 19 \text{ tháng} \times 1.125\%/\text{tháng} = 18.096.000 \text{ đồng}$.

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 84.662.500 đồng + 18.096.000 đồng = 102.758.500 đồng (*một trăm lẻ hai triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn năm trăm đồng*).

Xét về hợp đồng cầm cố đất thổ cư ngày 07/8/2016 giữa ông T và ông S, bà Th, đại diện uỷ quyền của nguyên đơn ông Ngô Văn S xác nhận hiện tại ông T đang giữ giấy chứng quyền sử dụng đất thổ cư có diện tích 477m² do ông S bà Th đứng tên giấy chứng nhận để làm tin, đảm bảo hợp đồng vay, còn đất thổ cư gắn liền với nhà hiện tại do ông S, bà Th quản lý sử dụng. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với hợp đồng thế chấp ngày 20/01/2017 giữa ông T và bà Đặng Thị X, ngày 27/9/2018 ông T có đơn xin rút yêu cầu đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, là bà X do đó Hội đồng xét xử cũng không đặt ra xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T khởi kiện và được Toà án chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông S, bà Th vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Áp dụng các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005

Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thái Ngọc T đối với ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th.

Buộc vợ chồng ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th có trách nhiệm liên đới trả cho ông Thái Ngọc T số tiền 102.758.500 đồng (*một trăm lẻ hai triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn S và bà Võ Thị Bích Th phải chịu số tiền 5.137.000 đồng (*năm triệu một trăm ba mươi bảy ngàn đồng*)

Ông Thái Ngọc T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.675.000 đồng (*hai triệu sáu trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số: TU/2015/0018205 ngày 21/11/2017 của Chi cục thi hành án huyện Tri Tôn.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh AnGiang;
- VKS.ND huyện Tri Tôn;
- THA.DS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Mai Văn Khánh

